

Tp.HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCCK TPHCM**

(có thể sử dụng để công bố thông tin đồng thời đến UBCKNN và SGDCCK)

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.Hồ Chí Minh.**

Tên công ty: Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam

Mã chứng khoán: CAV

Địa chỉ trụ sở chính: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Q.1, TPHCM

Điện thoại: 38299443

Fax: 38299437

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Lê Quang Định

Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Q1, TPHCM

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 38299443

Fax: 38299437

Loại thông tin công bố: 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ

Nội dung thông tin công bố (*): Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam trân trọng công bố các Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2020 như sau:

- Báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2020 (chưa soát xét).
- Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2020 (chưa soát xét).

Thông tin trên sẽ được đăng tải trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/01/2021 tại đường dẫn sau: <https://cadivi-vn.com/vn/bao-cao-tai-chinh.html>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

***Tài liệu đính kèm:**

- Báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2020 (chưa soát xét).
- Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2020 (chưa soát xét).

**Người đại diện theo pháp luật/
Người được ủy quyền công bố thông tin**

(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

TỔNG GIÁM ĐỐC

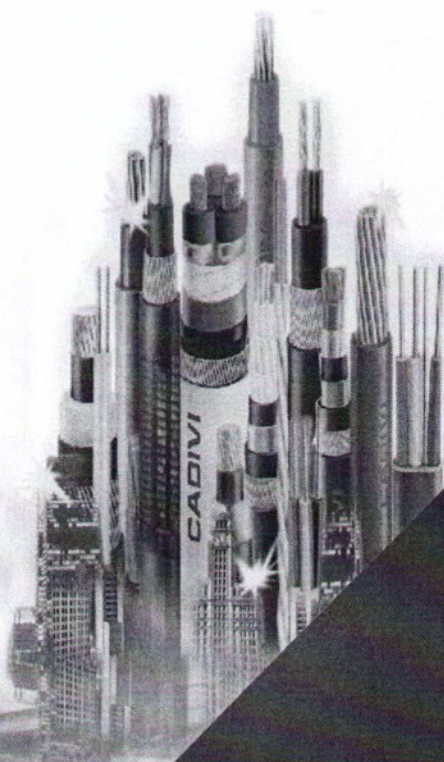


LÊ QUANG ĐỊNH

CADIVI



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG **(Chưa soát xét)** **QUÝ IV-NĂM 2020**



CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
Vietnam Electric Cable Corporation

Trụ sở: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q.1, Tp. HCM, Việt Nam
ĐT. (028) 3829 9443/ 3829 2972 Fax. (028) 3 8299437

www.cadivi.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.832.047.658.917	1.913.663.656.341
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	69.485.803.252	115.873.664.674
111	1. Tiền		69.485.803.252	115.873.664.674
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.743.564.959.713	774.486.658.580
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	1.692.137.675.015	750.917.807.118
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	37.972.644.220	19.488.728.301
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	13.454.640.478	4.080.123.161
140	IV. Hàng tồn kho	7	999.009.684.594	999.886.372.841
141	1. Hàng tồn kho		1.004.945.152.133	1.014.032.107.461
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(5.935.467.539)	(14.145.734.620)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		19.987.211.358	23.416.960.246
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	15.258.322.792	9.739.456.022
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	13.677.504.224
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		4.728.888.566	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.583.490.582.121	1.606.418.329.007
220	II. Tài sản cố định		509.138.521.784	380.881.092.055
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	439.520.223.386	340.193.618.694
222	- Nguyên giá		804.568.108.814	645.613.588.146
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(365.047.885.428)	(305.419.969.452)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	69.618.298.398	40.687.473.361
228	- Nguyên giá		91.590.187.562	53.903.488.151
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(21.971.889.164)	(13.216.014.790)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		202.746.686.905	250.370.446.750
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8	202.746.686.905	250.370.446.750
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	9	793.255.681.301	893.255.681.301
251	1. Đầu tư vào công ty con		789.000.000.000	889.000.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		4.255.681.301	4.255.681.301
260	VI. Tài sản dài hạn khác		78.349.692.131	81.911.108.901
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	74.346.956.985	72.632.493.245
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		4.002.735.146	9.278.615.656
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		4.415.538.241.038	3.520.081.985.348

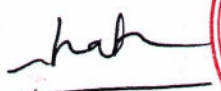
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.800.977.309.292	1.955.922.646.352
310	I. Nợ ngắn hạn		2.458.506.219.753	1.663.499.757.762
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	1.356.744.192.273	542.675.114.120
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	239.648.598.780	93.505.099.253
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	42.435.845.036	51.789.022.362
314	4. Phải trả người lao động		34.865.733.569	46.656.615.974
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	7.661.323.216	5.482.376.064
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	17	3.247.657.105	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	38.661.710.588	51.233.395.189
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	682.765.704.173	835.168.427.444
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	29.154.235.913	32.598.082.594
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	23.321.219.100	4.391.624.762
330	II. Nợ dài hạn		342.471.089.539	292.422.888.590
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21	269.376.868.194	233.107.393.271
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	19	73.094.221.345	59.315.495.319
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.614.560.931.746	1.564.159.338.996
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	1.614.560.931.746	1.564.159.338.996
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		576.000.000.000	576.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		576.000.000.000	576.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		330.908.090.000	330.908.090.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(6.220.002.735)	(6.220.002.735)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		108.113.062.534	108.113.062.534
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		605.759.781.947	555.358.189.197
421a	LNST chưa phân phối lũy kết đến cuối năm trước		379.644.994.954	152.827.406.612
421b	LNST chưa phân phối năm nay		226.114.786.993	402.530.782.585
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		4.415.538.241.038	3.520.081.985.348


Phạm Thế Hiền
Người lập


Dương Liễu Mai Khanh
Kế toán trưởng


Lê Quang Định
Tổng Giám đốc

TP Hồ Chí Minh, Ngày 14 tháng 01 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý 4/2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4/2020	Quý 4/2019	12T 2020	12T 2019
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	3.939.750.908.723	2.350.691.629.915	11.145.279.939.393	8.474.660.704.238
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	29.063.021.573	33.618.652.147	111.614.970.128	112.061.104.658
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	3.910.687.887.150	2.317.072.977.768	11.033.664.969.265	8.362.599.599.580
11	4. Giá vốn hàng bán	26	3.645.646.399.234	2.098.196.120.923	10.210.956.269.214	7.536.945.818.347
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		265.041.487.916	218.876.856.845	822.708.700.051	825.653.781.233
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	10.397.551.882	251.221.219.640	48.018.556.729	255.197.762.849
22	7. Chi phí tài chính	28	52.211.373.377	39.201.174.181	171.020.369.937	136.424.176.196
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		10.125.942.738	16.947.764.808	63.700.112.213	63.378.698.883
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-	-	-
25	9. Chi phí bán hàng	29	48.836.894.206	33.788.423.651	244.558.718.589	180.768.379.397
26	# Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	37.438.448.819	38.329.887.194	109.131.087.834	138.171.242.760
30	11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		136.952.323.396	358.778.591.459	346.017.080.420	625.487.745.729
31	12 Thu nhập khác	31	2.120.910.821	1.810.075.191	15.297.745.657	8.005.969.108
32	13 Chi phí khác	32	1.089.369.742	329.865.288	1.123.915.098	5.352.902.521
40	14 Lợi nhuận khác		1.031.541.079	1.480.209.903	14.173.830.559	2.653.066.587
50	15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		137.983.864.475	360.258.801.362	360.190.910.979	628.140.812.316
51	16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34	22.219.704.997	31.305.756.205	71.310.813.476	85.945.782.083
52	17 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		3.941.472.653	(4.163.371.612)	5.275.880.510	(4.335.752.352)
60	18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		111.822.686.825	333.116.416.769	283.604.216.993	546.530.782.585
61	19 Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		111.822.686.825	333.116.416.769	283.604.216.993	546.530.782.585

Phạm Thế Hiển
Người lập

Dương Liễu Mai Khanh
Kế toán trưởng

Lê Quang Định
Tổng Giám đốc

TP Hồ Chí Minh, Ngày 14 tháng 01 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
QUÝ 4 NĂM 2020

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 năm 2020		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3				
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Lợi nhuận trước thuế	01		137.983.864.475,00	360.258.801.362,00	360.190.910.979	628.140.812.316
2. Điều chỉnh cho các khoản			-	-		
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		18.908.383.861,00	10.219.029.518,00	70.064.556.985	53.675.613.205
- Các khoản dự phòng	03		(22.434.551.113,00)	(45.067.707.277,00)	2.124.612.264	20.801.161.296
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1.248.810.849,00)	328.569.888,00	(1.245.717.469)	(87.405.336)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.947.033.722,00)	(244.901.198.403,00)	(30.818.851.379)	(247.170.253.930)
- Chi phí lãi vay	06		10.125.942.738,00	16.947.764.808,00	63.700.112.213	63.378.698.883
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		139.387.795.390	97.785.259.896	464.015.623.593	518.738.626.434
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(80.031.801.604,00)	10.793.742.260,00	(808.689.297.348)	(116.620.678.433)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		140.315.858.316,00	12.379.741.289,00	9.535.973.481	(295.039.790.235)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		248.575.090.879,00	(22.137.631.516,00)	927.865.559.723	(73.848.052.696)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(14.414.712.224,00)	25.453.246.571,00	(7.233.330.510)	18.850.350.385
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-	52.000.000.000	35.000.000.000
- Tiền lãi vay đã trả	14		(10.064.807.790,00)	(20.645.053.055,00)	(66.635.179.434)	(67.406.592.993)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(41.872.639.843,00)	(15.244.508.622,00)	(80.696.112.960)	(70.558.450.742)
- Tiền Chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.821.598.903,00)	(12.023.451.515,00)	(10.097.001.442)	(20.827.006.480)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		380.073.184.221	76.361.345.308	480.066.235.103	(71.711.594.760)
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(30.172.437.230,00)	(88.169.518.511,00)	(156.825.524.357)	(260.511.645.170)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	1.618.409.675,00	30.000.000	1.618.409.675
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		-	-	-	91.000.000.000
2. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-	-	(2.359.197.166)
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-	1.075.621.267	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		802.139.135,00	250.799.181.434,00	8.704.990.413	256.129.144.634
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(29.370.298.095)	164.248.072.598	(147.014.912.677)	85.876.711.973
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	(6.220.002.735,00)	-	(6.220.002.735)
2. Tiền thu từ đi vay	33		656.539.295.789,00	982.671.798.609,00	4.209.556.575.937	4.857.571.852.959
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(983.253.271.755,00)	(1.196.011.842.792,00)	(4.387.689.824.285)	(4.564.190.253.547)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(57.455.077.000,00)	(216.529.500,00)	(201.275.935.500)	(344.428.269.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(384.169.052.966)	(219.776.576.418)	(379.409.183.848)	(57.266.672.323)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 năm 2020		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3				
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(33.466.166.840)	20.832.841.488	(46.357.861.422)	(43.101.555.110)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		102.981.970.092,00	95.376.339.103,00	115.873.664.674	158.864.523.862
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(335.515.917,00)	-	110.695.922
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	3	69.515.803.252	115.873.664.674	69.515.803.252	115.873.664.674

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Thế Hiển

DƯƠNG LIỄU MAI KHANH



Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2020
TỔNG GIÁM ĐỐC

LÊ QUANG ĐỊNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 4/2020

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0300381564, do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 08 tháng 08 năm 2007, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh, với lần gần nhất là lần thứ 7, cấp ngày 16 tháng 01 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.Nguyễn Thái Bình, Q.1, TPHCM.

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty bao gồm sản xuất mua bán dây cáp điện, khí cụ điện, vật liệu kỹ thuật điện, sản phẩm từ kim loại màu, thiết bị phụ tùng máy móc và vật tư các loại; kinh doanh nhà ở và đầu tư, xây dựng văn phòng cho thuê.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Cấu trúc Công ty

- Công ty có các công ty con trực tiếp được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2020 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Một thành viên Cadivi Đồng Nai (“Cadivi Đồng Nai”)	Đường số 1, Khu Công nghiệp Long Thành, xã Tam An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	100,00%	100,00%	Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, Báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.4 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hóa	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.5 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.6 . Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.7 . Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”).

2.8 . Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 -25 năm
Máy móc, thiết bị	6 - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10 năm
Trang thiết bị văn phòng	5 - 8 năm
Phần mềm máy tính	5 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	50 năm
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không trích hao mòn

2.9 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

2.10 . Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:

- ▶ Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh quá lớn; và
- ▶ Các chi phí khác.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất (ký kết sau năm 2003) có thời hạn từ 38 đến 45 năm. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 do Bộ Tài Chính ban hành, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

2.11 . Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Thông thường, Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

2.12 . Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến nghĩa vụ và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa

2.13 . Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

2.14 . Các khoản dự phòng

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

2.15 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.16 . Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/ đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

- ▶ *Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

- ▶ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

- ▶ *Cổ tức*

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và các công ty con và thông báo ngày chốt quyền nhận của tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định dựa theo khối lượng dịch vụ đã được thực hiện.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê

2.18 . Thuế*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu; trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

2.19 . Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2020</u>	<u>1/1/2020</u>
	VND	VND
Tiền mặt	667.406.273	521.098.536
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	68.818.396.979	115.352.566.138
	<u>69.485.803.252</u>	<u>115.873.664.674</u>

4 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020	1/1/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải thu từ khách hàng	783.063.692.382	608.541.217.871
- CTY ĐIỆN MÁY TODIMAX	111.446.930.252	90.128.758.113
- CTY QUÝ DẪN	143.064.649.926	22.223.596.618
- BQLDA CCTĐ MIỀN TRUNG	4.258.952.849	94.337.641.575
- BQLDA CCT ĐIỆN MIỀN NAM	16.130.712.000	58.181.399.780
- CÔNG TY ĐỨC TƯỜNG	220.274.182.776	188.194.889.838
- CTY XÂY LẮP ĐIỆN SỐ NĂM	119.520.659.188	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	168.367.605.391	155.474.931.947
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 36)	909.073.982.633	142.376.589.247
	<u>1.692.137.675.015</u>	<u>750.917.807.118</u>

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2020	1/1/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
Trả trước cho người bán	37.972.644.220	18.201.628.301
- CTY CP KT&XD SEAREFICO	6.630.000.000	-
- CTY TUV SUD VIỆT NAM	2.904.478.319	2.904.478.319
- CTY THIẾT BỊ ĐIỆN KINEX VN	-	11.900.000.000
- CTY XD NEWTECONS	4.367.137.182	-
- GERALD METALS SARL	15.704.028.569	-
- Các khoản trả trước khác	8.367.000.150	3.397.149.982
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 36)	-	1.287.100.000
	<u>37.972.644.220</u>	<u>19.488.728.301</u>

6 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2020		1/1/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn				
Tạm ứng	226.298.674	-	1.162.792.000	-
Ký cược, ký quỹ	1.459.784.032	-	1.459.784.032	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	108.500.000	-	108.500.000	-
Phải thu khác	63.783.800	-	1.349.047.129	-

Phải thu khác từ các bên liên quan	11.596.273.972	-	-	-
	13.454.640.478	-	4.080.123.161	-
7 . HÀNG TỒN KHO	31/12/2020		1/1/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	515.554.239	-	16.825.729.077	-
Nguyên liệu, vật liệu	181.050.775.777	(345.655.453)	250.779.562.074	(5.118.105.671)
Công cụ, dụng cụ	370.317.990	-	414.207.636	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	53.878.350.648	-
Thành phẩm	802.032.534.206	(5.589.812.086)	682.515.524.048	(9.027.628.949)
Hàng hoá	4.319.204.868	-	1.988.848.909	-
Hàng gửi đi bán	16.656.765.053	-	7.629.885.069	-
	1.004.945.152.133	(5.935.467.539)	1.014.032.107.461	(14.145.734.620)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ

Số đầu kỳ 01/01/2020	(14.145.734.620)
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	(32.708.733.694)
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	40.919.000.775
Số cuối 31/12/2020	(5.935.467.539)

8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
- Dự án trung tâm thương mại và văn phòng cao cấp tại 799 Kinh Dương Vương	127.443.482.364	127.443.482.364
- Dự án CADIVI TOWER	47.516.431.855	5.013.024.216
- Dự án SAP	-	27.666.110.450
- Dự án Nâng cao năng lực sản xuất cáp trung thế ngầm tại NMSG	-	17.809.936.740
- Dự án Nhà máy sản xuất dây cáp điện tại Cadivi Miền Bắc (*)	24.320.743.126	52.367.247.149
- Dự án Sản xuất sản phẩm mới cáp nhôm siêu nhiệt	-	17.895.765.250
- Xây dựng cơ bản dở dang khác	3.466.029.560	2.174.880.581
	202.746.686.905	250.370.446.750

(*) Dự án có 2 tài sản sẽ tăng vào ngày 01/01/2021, tổng giá trị: 3.662.469.002đ, công ty cho Công ty CADIVI Đồng Nai thuê. Phần còn lại là các thiết bị đang trong giai đoạn lắp đặt, chạy thử.

9 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2020			01/01/2020		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	789.000.000.000	789.000.000.000	-	889.000.000.000	570.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV CADIVI Đồng Nai	789.000.000.000	789.000.000.000	-	789.000.000.000	470.000.000.000	-
(*) - Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	-	-	-	100.000.000.000	100.000.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác	4.255.681.301	4.255.681.301	-	4.255.681.301	4.255.681.301	-
- Vietcombank (VCB)	2.178.670.000	2.178.670.000	-	2.178.670.000	2.178.670.000	-
- Công ty CP Công nghệ cao	1.057.011.301	1.057.011.301	-	1.057.011.301	1.057.011.301	-
- Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội	1.020.000.000	1.020.000.000	-	1.020.000.000	1.020.000.000	-
	793.255.681.301	793.255.681.301	-	893.255.681.301	574.255.681.301	-

Đầu tư vào công ty con

Tên Công ty	31/12/2020		1/1/2020		Địa chỉ	Hoạt động chính
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết		
- Công ty TNHH MTV CADIVI Đồng Nai	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	KCN Long Thành, Đồng Nai	Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện

(*) Căn cứ vào Nghị quyết Đại hội cổ đông bất thường lần 1 năm 2019 ngày 13/12/2019 và Hợp đồng sát nhập số 01/2019/HĐSN/CADIVI ngày 16/12/2019 giữa Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam và Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc, Công ty đã đổi giấy phép kinh doanh lần thứ 7, do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 16/01/2020. Ngày 31/12/2020, giá cổ phiếu VCB là 97.000đ, HEM là 14.000đ, Công ty CP Công nghệ cao chưa niêm yết. Tại ngày lập Báo cáo tài chính này, Công ty chưa có thông tin kết quả hoạt động SXKD của Công ty CP Công nghệ cao.

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.Nguyễn Thái Bình, Q.1, TPHCM

Báo cáo tài chính riêng

Quý 4/2020

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	132.803.966.976	449.621.904.848	57.995.541.700	5.192.174.622	-	645.613.588.146
- Mua trong kỳ	-	5.532.036.278	2.334.902.000	1.566.369.090	-	9.433.307.368
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	21.973.863.498	113.195.918.169	16.358.140.787	-	-	151.527.922.454
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.238.391.555)	(768.317.599)	-	-	(2.006.709.154)
Số dư cuối 31/12/2020	154.777.830.474	567.111.467.740	75.920.266.888	6.758.543.712	-	804.568.108.814
- <i>Đã khấu hao hết</i>	25.729.273.882	152.107.237.858	6.802.872.036	596.023.437	-	185.235.407.213
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	55.666.686.503	215.081.936.144	31.773.521.550	2.897.825.255	-	305.419.969.452
- Khấu hao trong kỳ	5.283.221.533	47.463.160.618	7.897.070.522	665.229.938	-	61.308.682.611
- Thanh lý, nhượng bán	-	(912.449.036)	(768.317.599)	-	-	(1.680.766.635)
Số dư cuối 31/12/2020	60.949.908.036	261.632.647.726	38.902.274.473	3.563.055.193	-	365.047.885.428
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	77.137.280.473	234.539.968.704	26.222.020.150	2.294.349.367	-	340.193.618.694
Tại ngày cuối 31/12/2020	93.827.922.438	305.478.820.014	37.017.992.415	3.195.488.519	-	439.520.223.386

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	50.991.285.959	2.912.202.192	53.903.488.151
- Mua trong kỳ	215.763.961	-	215.763.961
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	37.470.935.450	37.470.935.450
Số dư cuối 31/12/2020	51.207.049.920	40.383.137.642	91.590.187.562
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	11.662.840.294	1.553.174.496	13.216.014.790
- Khấu hao trong kỳ	1.032.762.115	7.723.112.259	8.755.874.374
Số dư cuối kỳ	12.695.602.409	9.276.286.755	21.971.889.164
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	39.328.445.665	1.359.027.696	40.687.473.361
Tại ngày cuối 31/12/2020	38.511.447.511	31.106.850.887	69.618.298.398

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	292.972.683	1.703.512.021
Lãi mua hàng trả chậm	2.937.415.746	-
Chi phí bảo trì, sửa chữa lớn TSCĐ	2.044.073.583	2.337.913.365
Chi phí pano quảng cáo	1.448.205.804	2.932.666.668
Cp sản xuất thử	8.280.923.486	2.734.763.968
Chi phí bảo hiểm	101.284.175	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	153.447.315	30.600.000
	15.258.322.792	9.739.456.022
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.066.020.442	2.862.534.416
Sửa chữa lớn TSCĐ	2.723.161.536	2.425.557.317
Thuê CSHT, cửa hàng	23.530.255.876	360.000.006
Tiền thuê đất trả trước	45.670.031.017	66.984.401.506
Chi phí trả trước dài hạn khác	357.488.114	-
	74.346.956.985	72.632.493.245

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2020		1/1/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn				
Phải trả người bán	1.054.419.744.968	1.054.419.744.968	62.169.029.546	62.169.029.546
CTY CP XD KINEX VN	-	-	6.655.129.800	6.655.129.800
CTY TNHH TM ĐỨC BIỂN	120.305.981.329	120.305.981.329	-	-
CTY KEVIN VIỆT NAM	-	-	9.135.083.642	9.135.083.642

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

Báo cáo tài chính riêng

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.Nguyễn Thái Bình, Q.1, TPHCM

Quý 4/2020

CTY CÁP ĐIỆN ĐẠI LONG	-	-	6.124.700.000	6.124.700.000
LS NIKKO COPPER INC.	856.365.892.322	856.365.892.322	-	-
GERALD METALS SA	-	-	10.234.799.871	10.234.799.871
- Phải trả các đối tượng khác	77.747.871.317	77.747.871.317	30.019.316.233	30.019.316.233
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 36)	302.324.447.305	302.324.447.305	480.506.084.574	480.506.084.574
	1.356.744.192.273	1.356.744.192.273	542.675.114.120	542.675.114.120

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2020	1/1/2020
	VND	VND
Người mua trả tiền trước	239.113.342.238	91.123.105.541
CTY MAI TIẾN PHÁT	35.951.226.933	9.072.426.810
CTY QUỲ DẤN	77.017.614.186	14.194.000.000
BQLDA CCT ĐIỆN MIỀN NAM	-	8.506.214.402
CÔNG TY ĐỨC TƯỜNG	28.821.400.000	19.748.537.539
SOLAR RAYS	4.031.440.180	3.860.298.625
- Phải trả đối tượng khác	93.291.660.939	35.741.628.165
Các bên liên quan trả trước (Thuyết minh số 36)	535.256.542	2.381.993.712
	239.648.598.780	93.505.099.253

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

a) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
Thuế Giá trị gia tăng	15.929.879.481	39.827.975.190	(42.354.815.049)	13.403.039.622
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	682.896.567	(682.896.567)	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	30.466.928.366	72.448.889.591	(75.967.224.394)	26.948.593.563
Thuế Thu nhập cá nhân	5.392.214.515	17.117.184.473	(20.712.263.967)	1.797.135.021
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	3.308.643.295	(3.308.643.295)	-
Các loại thuế khác (thuế nhà thầu)	-	1.198.219.961	(911.143.131)	287.076.830
	51.789.022.362	134.583.809.077	(143.936.986.403)	42.435.845.036

Thuế TNDN phải nộp và nộp trong kỳ bao gồm cả phần tiền thuế TNDN truy thu năm 2019 là 554.119.000đ và nộp thuế hộ do giải thể CMB là 583.957.115đ.

b) Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
Thuế Giá trị gia tăng	(13.677.504.224)	13.677.504.224	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	-	(4.728.888.566)	(4.728.888.566)

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

Báo cáo tài chính riêng

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.Nguyễn Thái Bình, Q.1, TPHCM

Quý 4/2020

CTY CÁP ĐIỆN ĐẠI LONG	-	-	6.124.700.000	6.124.700.000
LS NIKKO COPPER INC.	856.365.892.322	856.365.892.322	-	-
GERALD METALS SA	-	-	10.234.799.871	10.234.799.871
- Phải trả các đối tượng khác	77.747.871.317	77.747.871.317	30.019.316.233	30.019.316.233
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 36)	302.324.447.305	302.324.447.305	480.506.084.574	480.506.084.574
	1.356.744.192.273	1.356.744.192.273	542.675.114.120	542.675.114.120

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2020	1/1/2020
	VND	VND
Người mua trả tiền trước	239.113.342.238	91.123.105.541
CTY MAI TIẾN PHÁT	35.951.226.933	9.072.426.810
CTY QUÝ DẪN	77.017.614.186	14.194.000.000
BQLDA CCT ĐIỆN MIỀN NAM	-	8.506.214.402
CÔNG TY ĐỨC TƯỜNG	28.821.400.000	19.748.537.539
SOLAR RAYS	4.031.440.180	3.860.298.625
- Phải trả đối tượng khác	93.291.660.939	35.741.628.165
Các bên liên quan trả trước (Thuyết minh số 36)	535.256.542	2.381.993.712
	239.648.598.780	93.505.099.253

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

a) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
Thuế Giá trị gia tăng	15.929.879.481	39.827.975.190	(42.354.815.049)	13.403.039.622
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	682.896.567	(682.896.567)	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	30.466.928.366	77.177.778.157	(80.696.112.960)	26.948.593.563
Thuế Thu nhập cá nhân	5.392.214.515	17.117.184.473	(20.712.263.967)	1.797.135.021
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	3.308.643.295	(3.308.643.295)	-
Các loại thuế khác(thuế nhà thầu)	-	1.198.219.961	(911.143.131)	287.076.830
	51.789.022.362	139.312.697.643	(148.665.874.969)	42.435.845.036

b) Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	Số phải thu đầu năm	Số phải thu trong kỳ	Số đã thu trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	4.728.888.566		4.728.888.566

Nhà máy Miền Đông đã nộp đủ thuế TNDN của 3 quý đầu năm, tuy nhiên kết quả kinh doanh của Q4/2020 bị lỗ, nên tổng khoản thuế TNDN cả năm nộp dư.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2020	1/1/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	1.734.558.913	3.023.428.332
- Lãi ký quỹ và các khoản chiết khấu	4.939.151.375	392.377.037
- Chi phí quản lý	324.748.001	1.479.871.882
- Chi phí thưởng khách hàng	-	63.804.444
- Chi phí phải trả khác	662.864.927	522.894.369
	7.661.323.216	5.482.376.064
<i>Trong đó</i>		
- Chi phí phải trả cho các bên khác	7.661.323.216	5.482.376.064

17 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2020	1/1/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Doanh thu bán trả chậm (lãi trả chậm)	3.247.657.105	-
	3.247.657.105	-

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2020	1/1/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
- BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ	4.180.860	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	29.094.890.801	45.302.316.125
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	5.125.529.950	5.188.460.450
- Phải trả khác (tiền điều chỉnh giảm)	480.134.247	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (SAP, thuê CNBN...)	3.956.974.730	742.618.614
	38.661.710.588	51.233.395.189

19 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2020	1/1/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	29.154.235.913	29.496.702.594
- Dự phòng phải trả khác	-	3.101.380.000
	29.154.235.913	32.598.082.594
Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	73.094.221.345	59.315.495.319
	73.094.221.345	59.315.495.319

20 . QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

Số đầu kỳ 01/01/2020	4.391.624.762
Trích lập trong kỳ	31.989.619.243
Sử dụng trong kỳ	(13.271.582.905)
Điều chỉnh trong kỳ	211.558.000
Số cuối 31/12/2020	23.321.219.100

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

Báo cáo tài chính riêng

Jam Kỳ Khởi Nghĩa, P.Nguyễn Thái Bình, Q.1, TPHCM

Quý 4/2020

21. VAY

	01/01/2020		Trong kỳ		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	798.308.427.444	798.308.427.444	4.164.583.803.379	4.351.165.751.767	611.726.479.056	611.726.479.056
- Vay ngân hàng	798.308.427.444	798.308.427.444	4.164.583.803.379	4.351.165.751.767	611.726.479.056	611.726.479.056
Vay dài hạn đến hạn trả	36.860.000.000	36.860.000.000	79.685.333.894	45.506.108.777	71.039.225.117	71.039.225.117
- Vay dài hạn đến hạn trả	36.860.000.000	36.860.000.000	79.685.333.894	45.506.108.777	71.039.225.117	71.039.225.117
	835.168.427.444	835.168.427.444	4.244.269.137.273	4.396.671.860.544	682.765.704.173	682.765.704.173
Vay dài hạn						
- Vay ngân hàng	233.107.393.271	233.107.393.271	106.972.772.558	70.703.297.635	269.376.868.194	269.376.868.194
	233.107.393.271	233.107.393.271	106.972.772.558	70.703.297.635	269.376.868.194	269.376.868.194

Trong khoản phát sinh tăng vay ngắn hạn có bao gồm khoản vay 62 tỷ của CMB sát nhập về.

21 . VAY

21.1 Các khoản vay ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn được trình bày như sau:

Bên cho vay	31/12/2020		Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ			
Ngân hàng BANGKOK BANK - CN TPHCM	51.500.000.000	51.500.000.000	Kỳ hạn vay 3 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 4 tháng 01 năm 2021	2,60%	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại thương CNTPHCM	371.462.714.004	371.462.714.004	Kỳ hạn vay 3 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 30 tháng 03 năm 2021	2,0%-2,3%	"
Ngân hàng TNP PARIPAS -CN TPHCM	73.300.000.000	73.300.000.000	Kỳ hạn vay 3 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 3 tháng 02 năm 2021	2,5-2,55%	"
Ngân hàng Siam Commercial Bank Public Company Limited - TPHCM	115.463.765.052	115.463.765.052	Kỳ hạn vay 3 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 25 tháng 2 năm 2021	2,2-2,55%	"
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN -CN TPHCM	18.560.000.000	18.560.000.000	Vay dài hạn đến hạn trả- 3 tháng trả gốc và lãi	8,83%	
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan VN	17.964.072.518	17.964.072.518	Vay dài hạn đến hạn trả- 6 tháng trả gốc , trả lãi hàng tháng	8,12%	
Ngân hàng Standard Chartered	34.515.152.599	34.515.152.599	Vay dài hạn đến hạn trả- 3 tháng trả gốc và trả lãi 3 tháng	5,25-5,4%	
TỔNG CỘNG	682.765.704.173	682.765.704.173			

21.2 Các khoản vay dài hạn

Chi tiết các khoản vay dài hạn được trình bày như sau:

Bên cho vay	31/12/2020		Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ			
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN -CN TPHCM	18.710.055.000	18.710.055.000	Kỳ hạn vay 84 tháng. Lãi vay trả hàng quý. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 01 tháng 02 năm 2023	8,83%	Quyền sử dụng đất TPT và tài sản bảo đảm
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan VN	71.856.290.071	71.856.290.071	Kỳ hạn vay 72 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 20 tháng 10 năm 2025	8,12%	Quyền sử dụng đất Hòa Cầm, MMTB tại NM CDV Miền Trung Hòa Cầm Đà Nẵng
Ngân hàng Standard Chartered	129.842.716.390	129.842.716.390	Kỳ hạn vay 72 tháng. Lãi vay và nợ gốc trả hàng quý	5,25-5,4%	Quyền sử dụng đất 70-72 NKKK+MMTB
Ngân hàng Standard Chartered-DA CADIVI TOWER	48.967.806.733	48.967.806.733	Kỳ hạn vay 84 tháng. Lãi vay trả hàng quý	6,95-8,2%	Quyền sử dụng đất 70-72 NKKK+MMTB
TỔNG CỘNG	269.376.868.194	269.376.868.194			

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	576.000.000.000	330.908.090.000	-	108.113.062.534	367.354.656.781	1.382.375.809.315
Lãi/lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	213.414.365.816	213.414.365.816
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	(345.600.000.000)	(345.600.000.000)
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(12.927.250.169)	(12.927.250.169)
Số dư cuối Quý 4/2019	576.000.000.000	330.908.090.000	-	108.113.062.534	222.241.772.428	1.237.262.924.962
Số dư đầu năm nay	576.000.000.000	330.908.090.000	(6.220.002.735)	108.113.062.534	555.358.189.197	1.564.159.338.996
Lợi nhuận thuần trong năm nay	-	-	-	-	283.604.216.993	283.604.216.993
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(201.213.005.000)	(201.213.005.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(31.989.619.243)	(31.989.619.243)
Số dư cuối năm nay	576.000.000.000	330.908.090.000	(6.220.002.735)	108.113.062.534	605.759.781.947	1.614.560.931.746

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
-Vốn góp của công ty mẹ (Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex)	550.886.350.000	550.886.350.000	540.432.450.000	540.432.450.000
-Vốn góp của cổ đông khác	25.113.650.000	25.113.650.000	35.567.550.000	35.567.550.000
Cộng	576.000.000.000	576.000.000.000	576.000.000.000	576.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu:

Vốn cổ phần	<u>31/12/2020</u>	<u>1/1/2020</u>
Số đầu kỳ	576.000.000.000	576.000.000.000
Vốn góp đầu kỳ	576.000.000.000	576.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	576.000.000.000	576.000.000.000

d) Cổ phiếu

	<u>31/12/2020</u>	<u>1/1/2020</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	57.600.000	57.600.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	57.600.000	57.600.000
- Cổ phiếu phổ thông	57.600.000	57.600.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	57.489.430	57.489.430
- Cổ phiếu phổ thông	57.489.430	57.489.430
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000
Số lượng cổ phiếu quỹ	110.570	110.570

e) Cổ tức

	<u>Năm 2020</u>	<u>Năm 2019</u>
Cổ tức công bố	201.213.005.000	345.600.000.000
Cổ tức đã trả	201.213.005.000	345.600.000.000

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Quý 4/2020</u>	<u>Quý 4/2019</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	11.755.596.880	14.262.718.195
Doanh thu bán thành phẩm	3.364.922.436.018	2.184.610.414.530
Doanh thu cung cấp dịch vụ	12.587.065.123	30.383.980.420
Doanh thu bán nguyên vật liệu	550.485.810.702	121.434.516.770
	<u>3.939.750.908.723</u>	<u>2.350.691.629.915</u>

24 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<u>Quý 4/2020</u>	<u>Quý 4/2019</u>
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	28.455.960.917	32.347.052.699
Hàng bán bị trả lại	607.060.656	1.271.599.448
	<u>29.063.021.573</u>	<u>33.618.652.147</u>

25 . DOANH THU THUẬN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Quý 4/2020</u>	<u>Quý 4/2019</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	11.755.596.880	14.262.718.195
Doanh thu bán thành phẩm	3.335.859.414.445	2.150.991.762.383
Doanh thu cung cấp dịch vụ	12.587.065.123	30.383.980.420
Doanh thu bán nguyên vật liệu	550.485.810.702	121.434.516.770
	<u>3.910.687.887.150</u>	<u>2.317.072.977.768</u>

Trong đó:

- Doanh thu đối với các bên khác	3.143.040.426.922	1.982.225.065.373
- Doanh thu đối với bên liên quan	767.647.460.228	334.847.912.395

26 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Quý 4/2020</u>	<u>Quý 4/2019</u>
	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	9.403.484.643	13.448.109.703
Giá vốn bán thành phẩm	3.089.037.243.950	1.936.463.520.994
Giá vốn cung cấp dịch vụ	12.540.701.488	29.726.117.552
Giá vốn nguyên vật liệu	547.968.600.236	121.960.611.962
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(13.303.631.083)	(3.402.239.288)
	<u>3.645.646.399.234</u>	<u>2.098.196.120.923</u>

28 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Quý 4/2020</u>	<u>Quý 4/2019</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	40.221.327	52.297.469
Lãi bán hàng trả chậm	2.605.375.253	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	40.432.800	250.000.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.594.243.389	429.196.144
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	1.245.717.469	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	3.871.561.644	739.726.027
	<u>10.397.551.882</u>	<u>251.221.219.640</u>

28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Quý 4/2020</u>	<u>Quý 4/2019</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	10.125.942.738	16.947.764.808
Lãi ký quỹ	1.341.123.277	690.419.802
Chiết khấu thanh toán	38.264.394.912	21.536.102.833
Chi phí do mua hàng lãi trả chậm	2.201.020.115	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	98.433.084	26.886.738
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	(3.093.380)	-
Chi phí tài chính khác	183.552.631	-
	<u>52.211.373.377</u>	<u>39.201.174.181</u>

29 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<u>Quý 4/2020</u>	<u>Quý 4/2019</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11.652.089.722	7.879.441.283
Chi phí nhân công	17.228.872.367	14.607.435.862
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.007.395.289	1.041.727.246
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.207.348.477	17.783.453.416
Chi phí khác bằng tiền	(229.271.619)	4.630.667.119
Chi phí bảo hành/ Hoàn nhập dự phòng bảo hành	-	-
Dự phòng bảo hành sản phẩm	(6.029.540.030)	(12.154.301.275)
	<u>48.836.894.206</u>	<u>33.788.423.651</u>

30 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Quý 4/2020</u>	<u>Quý 4/2019</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	933.485.652	887.257.954
Chi phí nhân công	18.136.054.140	8.618.448.087
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.244.927.058	743.210.886
Thuế, phí, lệ phí	45.170.181	231.100.763
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	-	(2.970.274.959)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.191.979.851	6.401.560.821
Chi phí khác bằng tiền	9.886.831.937	24.418.583.641
	<u>37.438.448.819</u>	<u>38.329.887.194</u>

31 . THU NHẬP KHÁC

	<u>Quý 4/2020</u>	<u>Quý 4/2019</u>
	VND	VND
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	25.000.000	-
Thu nợ khó đòi đã xử lý	11.177.088	-
Lãi vay được hỗ trợ bởi UBND TPHCM	438.593.250	664.018.382
Thu lãi nợ quá hạn	1.206.136.382	561.852.950
Thu nhập xử lý thừa kiểm kê	405	-
Thu nhập khác	440.003.696	584.203.859
	<u>2.120.910.821</u>	<u>1.810.075.191</u>

32 . CHI PHÍ KHÁC

	<u>Quý 4/2020</u>	<u>Quý 4/2019</u>
	VND	VND
Lỗ từ thanh lý, nhượng bán tài sản	30.182.049	527.600.451
Các khoản phạt	228.008.193	(865.090.596)
Tiền thuế truy thu	831.178.500	-
Các khoản khác	1.000	667.355.433
	<u>1.089.369.742</u>	<u>329.865.288</u>

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Quý 4/2020</u>	<u>Quý 4/2019</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.475.610.763.738	999.582.857.878
Chi phí nhân công	61.704.209.412	49.318.387.577
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.908.383.862	10.219.029.519
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.838.846.272	35.502.639.139
Chi phí khác bằng tiền	10.584.120.697	63.362.772.340
	<u>3.604.646.323.981</u>	<u>1.157.985.686.453</u>

34 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Quý 4/2020 VND	Quý 4/2019 VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	137.983.864.475	360.258.801.362
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	27.596.772.896	72.051.760.272
- Thuế TNDN lợi nhuận chưa thực hiện		3.857.357.633
- Dự phòng nợ phải thu chưa đủ điều kiện được trừ	-	1.971.835.100
- Chi phí không được khấu trừ thuế	1.331.558.154	4.960.650.895
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(2.629.621.206)	(50.034.258.500)
- Hoàn nhập dự phòng mất việc	(620.276.000)	(739.724.000)
- Dự phòng nợ phải thu đủ điều kiện được trừ	(333.876.507)	
- Hoàn nhập dự phòng hàng tồn kho	(2.660.726.218)	(761.865.195)
- Thuế TNDN lợi nhuận chưa thực hiện	(326.593.928)	-
- Khác	(137.532.195)	-
Chi phí thuế TNDN	22.219.704.996	31.305.756.205

35 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

Đơn vị tính: VND

	Bảng Cân đối kế toán		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	
	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	12T 2020	12T 2019
. Tài sản thuế TNDN hoãn lại				
Dự phòng hàng tồn kho	2.829.146.923	1.187.093.508	1.642.053.415	680.447.858
Dự phòng mất việc làm	620.276.000	-	620.276.000	739.724.000
LN chưa thực hiện				
MĐ bán Công ty mẹ	3.857.357.633	1.735.404.332	2.121.953.301	(3.857.357.633)
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.971.835.100	1.080.237.306	891.597.794	(1.971.835.100)
Các khoản khác				73.268.523
	9.278.615.656	4.002.735.146	5.275.880.510	(4.335.752.352)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Thu nhập/(chi phí) thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh			5.275.880.510	(4.335.752.352)

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giao dịch	12T 2020	12T 2019
			VND	VND
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam	Công ty liên quan	Doanh thu cung cấp dịch vụ	120.000.000	45.000.000
		Mua hàng hóa và dịch vụ	107.205.068.935	1.186.185.190.192
		Ký quỹ	340.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ	Công ty liên quan	Doanh thu bán thành phẩm	44.567.428.014	23.553.855.735
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex	Công ty mẹ	Doanh thu bán thành phẩm	19.221.789.800	23.649.953.920
		Mua hàng hóa và dịch vụ	-	670.031.766.182
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	Công ty con	Doanh thu bán thành phẩm	851.378.757.089	1.007.900.243.416
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	47.889.660.544	34.518.552.890
		Mua hàng hóa và dịch vụ	5.779.996.254.480	2.463.745.311.487
		Doanh thu bán TSCĐ	295.760.470	1.252.240.130
		Mua TSCĐ	177.683.924	-
		Doanh thu bán thành phẩm	17.055.920.255	109.066.540.883
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Công ty liên quan	Doanh thu bán thành phẩm	94.340.540	-
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội	Công ty liên quan	Mua hàng hóa và dịch vụ	-	276.481.649
Công ty Cổ phần Kho vận miền Nam	Công ty liên quan	Mua hàng hóa và dịch vụ	-	1.430.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Gelex Land	Công ty liên quan	Doanh thu bán thành phẩm	1.243.052.771.342	-
Công ty Dây đồng Việt Nam	Công ty liên quan	Mua hàng hóa và dịch vụ	37.304.382.349	701.685.800.559

Số dư với bên liên quan

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu/phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung số dư	31/12/2020	1/1/2020
			VND	VND
Phải thu khách hàng				
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex	Công ty mẹ	Phải thu bán thành phẩm, NVL	19.221.789.800	26.014.949.312
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	Công ty con	Phải thu bán thành phẩm, NVL	-	96.098.597.881

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.Nguyễn Thái Bình, Q.1, TPHCM

Báo cáo tài chính riêng
Quý 4/2020

Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Công ty liên quan	Phải thu bán thành phẩm, hàng hóa	583.838.301	20.263.042.054
Công ty Dây đồng Việt Nam		Phải thu bán hàng hóa, NVL	889.268.354.532	-
			909.073.982.633	142.376.589.247
			<i>31/12/2020</i>	<i>1/1/2020</i>
Trả trước người bán				
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam	Công ty liên quan	Ứng trước dịch vụ tư vấn	-	1.287.100.000
			-	1.287.100.000
Phải thu khác				
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam		Lãi ký quỹ	11.596.273.972	-
			11.596.273.972	-
Phải trả người bán				
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam	Công ty liên quan	Phải trả tiền dịch vụ	-	55.726.000
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	Công ty con	Phải trả mua NVL, hàng hóa	301.255.048.719	448.214.595.023
Công ty TNHH Một thành viên Gelex Land	Công ty liên quan	Phải trả dịch vụ tư vấn	939.400.000	1.045.000.000
Công ty Dây đồng Việt Nam	Công ty liên quan	Phải trả mua NVL	129.998.586	31.190.763.551
			302.324.447.305	480.506.084.574
Người mua trả tiền trước				
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ	Công ty liên quan	Ứng trước tiền hàng	535.256.542	459.814.732
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex	Công ty mẹ	Ứng trước tiền hàng	-	1.922.178.980
			535.256.542	2.381.993.712
Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ như sau:				
			12T 2020	12T 2019
Tiền lương, thưởng của Ban Giám đốc, Kế toán trưởng			21.557.573.746	17.158.035.502
Thù lao, tiền thưởng HĐQT, Ban Kiểm soát			2.256.000.000	3.860.801.000

38. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN QUÝ 4 NĂM 2020

Sau ngày kết thúc kỳ kế toán quý 4 năm 2020 (31/12/2020) đến ngày lập Báo cáo tài chính, không có sự kiện gì xảy ra.

39. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho quý 4/2019, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là số liệu quý 4/2019, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

40. GIẢI THÍCH NGUYÊN NHÂN TĂNG/GIẢM LỢI NHUẬN

Báo cáo tài chính công ty mẹ quý 4 năm 2020 có kết quả lợi nhuận kế toán trước thuế là 137,983 tỷ đồng, so với cùng kỳ năm 2019 là 360,258 tỷ đồng, biến động giảm 222,275 tỷ (tương ứng giảm 70,78%). Theo quy định của Bộ Tài Chính tại thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 về việc Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty giải trình nguyên nhân giảm lợi nhuận như sau:

+ Q4/2019 có 250 tỷ lợi nhuận từ công ty con chuyển về, Q4/2020 không có khoản này.

Thu

hab



Nguyễn Thị Thu Thủy
Người lập

Dương Liễu Mai Khanh
Kế toán trưởng

YZ

Lê Quang Định
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 01 năm 2021

[Handwritten signature]

